

CHIẾN LƯỢC SỞ HỮU TRÍ TUỆ CHO THẾ KỶ XXI CỦA NHẬT BẢN VÀ MỘT SỐ KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM

NGÔ TUẤN NGHĨA*

Trong thế kỷ XXI, Nhật Bản hiểu rất rõ vai trò của các tài sản trí tuệ và tri thức trong sự phát triển của đất nước này. Ngay từ những năm đầu của thập kỷ 90 thế kỷ XX, Nhật Bản đã chủ động tiến hành từng bước xây dựng chiến lược về sở hữu trí tuệ mang tính quốc gia chuẩn bị cho những thách thức về phát triển trong thế kỷ XXI. Hiện nay chiến lược này đang phát huy hiệu quả rất khả quan tại Nhật Bản. Chính vì vậy, nghiên cứu chiến lược sở hữu trí tuệ của Nhật Bản sẽ giúp chúng ta có được một số kinh nghiệm trong quá trình hội nhập hiện nay của Việt Nam.

1. Những tiền đề hình thành chiến lược quốc gia về sở hữu trí tuệ cho thế kỷ XXI của Nhật Bản.

Trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI, sức tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản bị chậm lại sau một thời gian dài quốc gia này đạt được những thành tựu thần kỳ về kinh tế.

Tốc độ tăng trưởng thiếu tính ổn định nói trên là do nhiều nguyên nhân nhưng tựu trung lại đã đến lúc mô hình phát triển của Nhật Bản tỏ ra không còn phát huy hiệu quả mạnh mẽ như trước được nữa. Nền kinh tế nước này cần phải được cải cách và đổi mới. Từ thực tế đó Nhật Bản nhận ra rằng họ cần một mô hình phát triển khác phù hợp hơn cho thế kỷ XXI - một thế kỷ mà sự phát triển chủ yếu dựa trên nền tảng của tri thức chứ không còn

thuần túy là dựa trên sự phát triển của công nghiệp như trước đây. Trong bối cảnh như vậy, sở hữu trí tuệ sẽ là trung tâm của các chiến lược⁽¹⁾. Điều này đã thúc đẩy Nhật Bản cần phải đề ra những chiến lược phát triển mới, trong đó có chiến lược về sở hữu trí tuệ.

Tuy nhiên, tiền đề trực tiếp thúc đẩy cho sự ra đời những chính sách mang tính chiến lược trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ là vào cuối những năm 1990, khi vị thế số 1 thế giới của Nhật Bản về số lượng các phát minh sáng chế và giải pháp hữu ích được đăng ký bảo hộ bị Hoa Kỳ thay thế. Trước kia, người Nhật được xem là các ông vua sáng chế, và do đó những sáng chế và giải pháp hữu ích phục vụ cho hoạt động phát triển kinh tế xã hội của quốc gia này gia tăng không ngừng theo thời gian. Những sáng chế này là một trong những nguyên nhân đem lại tốc độ tăng trưởng cao cho các công ty và nền kinh tế Nhật Bản. Điều đó có nghĩa là khi số lượng các sáng chế và giải pháp hữu ích không nhiều như trước chúng tỏ sức mạnh nền kinh tế và vị thế cạnh tranh bị suy yếu mạnh so với các trung tâm mạnh như Mỹ và Tây Âu. Mức độ ứng dụng những thành tựu mới của cách mạng khoa học kỹ thuật mới vào nền kinh tế Nhật Bản cũng kém hơn so với Mỹ, chẳng hạn như lĩnh vực công nghệ thông tin.

So sánh mức độ sử dụng công nghệ thông tin cho công nghiệp ở Mỹ và Nhật Bản (1993- 1994)

Tổng số	Tỷ số Mỹ/ Nhật Bản
Tỷ số thiết bị của máy tính	4,7
Tỷ số nối mạng của máy tính	3,9
Tỷ lệ đăng ký sử dụng viên thông qua máy tính	1,3
Số chủ tài khoản Internet	12,5
Tỷ lệ thiết bị của cơ sở dữ liệu	1,4

Nguồn: Joseph E. Stiglitz và Shahid Yusuf (Biên tập), Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á. Tr.422. Nxb Chính trị Quốc gia, HN 2002.

* Thạc sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

⁽¹⁾ Lester C. Thurow, *Làm giàu trong nền kinh tế tri thức*, Nxb Trẻ, 2003, tr.153.

Số liệu trên cho thấy, trong mọi lĩnh vực cơ bản của công nghệ thông tin thì sức ứng dụng của Nhật Bản yếu hơn hẳn so với người Mỹ. Điều này minh chứng cho một sự suy yếu về sức mạnh công nghệ và ứng dụng công nghệ mới vào nền kinh tế của Nhật Bản. Nguyên nhân là vì chi phí cho nghiên

cứu triển khai cũng như các chi đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học thể hiện ở số lượng ngân sách đầu tư cho hoạt động khoa học cũng như số lượng người hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học công nghệ của Nhật so với Mỹ hầu như đều thua kém.

Các chỉ số về nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ Nhật Bản và Mỹ thập kỷ 80 - 90 thế kỷ XX

Chỉ tiêu	Nhật Bản		Mỹ	
	1985	1990	1985	1990
Ngân sách dành cho khoa học công nghệ (Trăm triệu USD)	64.3	132.7	472.1	638.1
Chi phí nghiên cứu (Trăm triệu USD)	340.3	790.8	1137.5	1500.0
Tỷ lệ chi cho nghiên cứu trong GDP (%)	2.49	2.69	2.83	2.74
Tỷ lệ chi cho nghiên cứu từ ngân sách (%)	19.4	17.1	45.8	46.1
Xuất khẩu công nghệ (Trăm triệu USD)	7.2	24.8	59.9	152.9
Nhập khẩu công nghệ (Trăm triệu USD)	23.6	60.4	8.9	26.4
Số lượng nhà nghiên cứu (1000)	381.3	484.3	849.2	949.2

Nguồn: Takafusa Nakamura, *The Postwar Japanese Economy*, second edition, University of Tokyo Press, 1995, p. 274.

Thực tế đó được minh chứng bởi số lượng bằng sáng chế được đăng ký bảo hộ của Nhật tụt giảm hơn hẳn so với Hoa Kỳ. Trong thập kỷ 1986 đến 1995 số đơn đăng ký sáng chế

được nộp và được cấp bằng bảo hộ sáng chế cao hơn hẳn so với Mỹ thì đến năm 1995, con số đó đã thấp chỉ còn gần nửa số lượng sáng chế của Mỹ.

Số lượng đơn sáng chế và bằng bảo hộ sáng chế của Mỹ và Nhật Bản giai đoạn 1985 - 1995

Năm	1986 - 1995		1995	
	Nhật Bản	Hoa Kỳ	Nhật Bản	Hoa kỳ
Số lượng bằng sáng chế được bảo hộ	3. 660. 000	1. 740.000	680. 000	1.110.000

Nguồn: *Statistics of Wipo reports, After Hitsamitsu Arai, Wipo, December, 1999, p 25.*

Trong khi đó, số lượng những đơn cấp bằng sáng chế của Nhật nộp tại nước ngoài thì tỷ lệ được cấp bằng bảo hộ cũng thấp hơn so với các trung tâm kinh tế khác như Tây Âu và Mỹ. Trong số 5900 đơn do các công

ty Nhật Bản nộp ra nước ngoài để được cấp bằng sáng chế thì Châu Âu chỉ bảo hộ cho 80% số đó và Mỹ là 40%. Nguyên nhân có nhiều, song một trong các nguyên nhân là phía Hoa Kỳ và Châu Âu cho rằng những

sáng chế không được bảo hộ là có thể có tranh chấp.

Về năng lực nghiên cứu và kết quả nghiên cứu của các trường đại học và tổ chức nghiên cứu và phát triển của Nhật cũng thua kém nếu so sánh giữa Mỹ và Nhật. Năm 1995, số lượng bằng phát minh do các tổ chức nghiên cứu và phát triển của Nhật Bản được cấp bảo hộ là 137, trong khi con số này của Mỹ là 5100. Các trường Đại học Nhật Bản không hiệu quả lắm trong việc tạo ra các sản phẩm trí tuệ. Thực tế đó cho thấy sức mạnh về việc sáng tạo và tạo ra các tài sản trí tuệ quan trọng đã không còn giữ được vị trí độc tôn như thời gian vài thập kỷ sau Thế chiến thứ II, đặc biệt là giai đoạn 1985 - 1995. Trong khi đó, bước vào thế kỷ XXI thì sức mạnh quốc gia lại thể hiện thông qua sức mạnh của sự sáng tạo dựa trên tri thức. Điều đó đặt Nhật Bản trước một thách thức mới khi bước vào thế kỷ XXI, nếu muốn duy trì sự phát triển và do đó duy trì sức mạnh kinh tế là một cường quốc như trước đây trong tương quan kinh tế thế giới mới thì chỉ còn một phương cách duy nhất là lấy lại vị thế sáng tạo của mình. Muốn vậy cần phải có một chiến lược quốc gia về sở hữu trí tuệ hợp lý.

Bên cạnh đó, trước xu hướng mới của lĩnh vực sở hữu trí tuệ thế giới là các cuộc tranh chấp và mâu thuẫn về sở hữu trí tuệ ngày càng gia tăng mạnh mẽ, đặc biệt là các tranh chấp liên quan đến vấn đề thương hiệu và bằng sáng chế. Nguyên nhân là vì các tài sản trí tuệ ngày càng có giá trị lớn. Ví dụ thương hiệu "Barbie Doll" có giá trị 2 tỷ USD⁽³⁾, Coca Cola giá trị thương hiệu năm

2004 là 67, 394 tỷ USD, Honda: 14,874 tỷ USD, Sony: 12,759 tỷ USD, Microsoft: 61,372 tỷ USD, IBM : 53,791 tỷ USD⁽⁴⁾. Trong khi đó, việc có được những tài sản như thế đòi hỏi thời gian và chi phí cực kỳ tốn kém. Do đó, các chủ thể kinh doanh có thể bất chấp quan hệ sở hữu trí tuệ và xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của các công ty hay quốc gia khác nhằm đem lại lợi ích cục bộ của họ. Kết quả là một xu hướng về tranh chấp sở hữu trí tuệ đang nảy sinh. Mặt khác, mỗi khi tranh chấp xảy ra gây thiệt hại không chỉ ở phương diện uy tín mà cả về mặt tài chính. Tại Nhật Bản cũng đã từng chứng kiến nhiều vụ tranh chấp như vậy, chẳng hạn năm 1998 một công ty dược của Nhật đã kiện ra tòa án Mỹ một công ty khác của Nhật vì đã xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của họ⁽⁵⁾. Trong cuộc tranh chấp về sở hữu trí tuệ giữa công ty Polaroid và Eastman Kodak năm 1991 đã gây thiệt hại hơn 909 triệu đô la cho các bên, một số tiền khổng lồ!. Tương tự như vậy, vụ tranh chấp giữa tập đoàn thiết bị máy ảnh Honeywell và công ty Minolta, tòa án đã phán quyết bên xâm phạm là công ty Nhật bồi thường 155 triệu USD. Trong các năm của thập kỷ 90 thế kỷ XX, số các công ty Nhật Bản bị kiện vì vi phạm sở hữu trí tuệ và số các vụ kiện do công ty Nhật khởi kiện các công ty thuộc Mỹ và Tây Âu

⁽⁴⁾ Nguồn: *Thời báo kinh tế*, số Tết 2005, trang 102.

⁽⁵⁾ Theo luật pháp về sở hữu trí tuệ của Nhật thì một khi các sáng chế được đăng ký bảo hộ tại Nhật và cả ở Hoa Kỳ thì các công ty có thể kiện tại tòa án Mỹ hoặc tại Hoa Kỳ. Thông thường thì các công ty Nhật ưa thích việc đưa các công ty trong nước ra kiện tại tòa án Mỹ (nếu bằng sáng chế của họ được bảo hộ tại Mỹ) để thu giá trị bồi thường cao. Vì các vụ tranh chấp như vậy tại Mỹ có mức phán quyết lớn hơn hàng trăm lần so với tại Nhật. Ví dụ mức phán quyết bồi thường trung bình giai đoạn 1990 - 1992 tại các tòa án Mỹ là 92 triệu USD/vụ. Trong khi đó tại Nhật thì mức phán quyết bồi thường chỉ khoảng 420.000 đô la, bằng 1/200 so với mức phán quyết tại Mỹ. (Xem: Hisamitsu Arai, p28).

⁽²⁾ Tetsuji Okazaki, *Mối quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp thời kỳ hậu chiến ở Nhật Bản: thành công và bài học thất bại của chế độ hành chính đa nguyên.*

⁽³⁾ *Wipo Magazin*, December 2004, p. 14.

cũng đáng kể: số lượng các công ty Nhật kiện các công ty nước ngoài, chủ yếu là thuộc EU và Mỹ là 35, trong đó chỉ có 3 vụ là do toà án Nhật Bản phân xử. Cùng trong thời gian đó, có 129 vụ các công ty Nhật bị các công ty nước ngoài kiện vì xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Trong số đó có 121 vụ được tiến hành xét xử tại nước ngoài⁽⁶⁾. Thực tế này cho thấy, trước thềm thế kỷ XXI, các công ty Nhật Bản vừa là đối tượng bị xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ cũng đồng thời là chủ thể xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của quốc gia khác.

- Ngoài ra, hiệp định TRIPS cũng là tiền đề thúc đẩy cho sự hình thành chiến lược quốc gia về sở hữu trí tuệ của Nhật Bản. Hiệp định TRIPS là kết quả của vòng đàm phán đa phương Uruguay của tổ chức Thương mại thế giới WTO. Theo đó, TRIPS điều chỉnh khía cạnh thương mại liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. TRIPS yêu cầu các quốc gia thành viên phải thiết lập sự bảo hộ lành mạnh đối với quyền sở hữu trí tuệ của các quốc gia thành viên khác của WTO. Với tinh thần "giảm bớt những lệch lạc trong hoạt động thương mại quốc tế, lưu ý tới sự cần thiết phải thúc đẩy việc bảo hộ một cách có hiệu quả và toàn diện các quyền sở hữu trí tuệ" và các thành viên phải thi hành hiệp định này⁽⁷⁾. Là một quốc gia chính thức của WTO, Nhật Bản đương nhiên phải tự hình thành một hệ thống sở hữu trí tuệ phù hợp và hiệu quả, có lợi cho mình. Muốn vậy cần phải có một chiến lược đón đầu cho thời gian tới khi mà tất cả các quốc gia thành viên của

TRIPS phải thực hiện đầy đủ nội dung của Hiệp định⁽⁸⁾.

Với các điều kiện trong nước và xu hướng vận động của quan hệ kinh tế thế giới như vậy đã tạo ra những tiền đề cho việc hình thành chiến lược sở hữu trí tuệ của Nhật Bản.

2. Chiến lược sở hữu trí tuệ cho thế kỷ XXI của Nhật Bản

Chiến lược sở hữu trí tuệ của Nhật Bản có thể được tóm tắt thành các khía cạnh lớn: *Chiến lược về sáng chế và bảo hộ sáng chế (Chiến lược thúc đẩy sáng chế và tạo ra các tài sản trí tuệ); Chiến lược khai thác hiệu quả hệ thống sáng chế; Chiến lược pháp lý bảo hộ sở hữu trí tuệ trong thế kỷ XXI.*

2.1 Chiến lược về sáng chế và bảo hộ sáng chế.

- Nội dung của chiến lược này tập trung vào mục tiêu tạo ra nhiều tài sản trí tuệ, nhất là tạo ra nhiều các phát minh sáng chế phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội trong thế kỷ XXI của Nhật Bản. Để có được những sáng chế, phát minh như vậy, một chiến lược đầu tư nghiên cứu cơ bản quốc gia đã được đẩy mạnh. Theo kế hoạch trước đây, đầu tư của Nhật cho nghiên cứu trong giai đoạn 1995 - 2000 đã tăng lên 2,4 lần từ 12,43 tỷ Yên lên 29,38 tỷ Yên. Tăng cường mở rộng kết cấu hạ tầng nghiên cứu của các trường đại học quốc gia là 11 triệu m², và trong 5 năm kế hoạch khoa học lần thứ hai diện tích 6 triệu m² sẽ được cải thiện. Mặc dù tốc độ GDP

⁽⁸⁾ Theo lộ trình thực hiện TRIPS thì các quốc gia thuộc OECD gồm 28 nước với 900 triệu dân, phải thực thi đầy đủ các điều khoản đã ký kết trong hiệp định từ 1996. Các quốc gia đang phát triển và các nền kinh tế chuyển đổi, khu vực này gồm khoảng 4,2 tỷ người thuộc 120 quốc gia, thực thi Hiệp định từ 2000. Các quốc gia chậm phát triển gồm 48 nước với 600 triệu dân thì thực thi hiệp định từ 2006.

⁽⁶⁾ Sdd, trang 46 - 48.

⁽⁷⁾ Các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ, Cục sở hữu trí tuệ, Hà Nội 2002, trang 10,11, phần về TRIPS.

của Nhật tăng trưởng chậm vào những năm 1998 nhưng chi Ngân sách cho hoạt động nghiên cứu tạo ra các tài sản trí tuệ vẫn đạt con số 122,3 tỷ USD gần bằng 20% tổng chi phí cho nghiên cứu khoa học của thế giới, bằng 54% của Mỹ. Kinh phí của Chính phủ Nhật Bản cấp cho hoạt động nghiên cứu tăng liên tục ở tốc độ cao hơn các khoản chi cho hoạt động khác trong toàn bộ ngân sách. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học đã đạt tốc độ tăng 6,9% trong năm tài khoá 1995, đó là tỷ lệ cao nhất từ 1979 đến thời điểm đó. Ngân sách dành cho khoa học công nghệ Nhật Bản của năm tài khoá 1996 là 2810,7 tỷ Yên tăng 12,5% so với năm 1995. Mức chi ngân sách của Nhật cho nghiên cứu khoa học được đề xuất cho năm 1997 tăng lên 3002,5 tỷ Yên và ngân sách bổ sung là 157 tỷ Yên⁽⁹⁾.

Sau một thời gian Nhật Bản chỉ quan tâm chủ yếu đến việc nghiên cứu ứng dụng theo quan điểm thực dụng là các sản phẩm nghiên cứu phải đảm bảo: 1- An toàn, 2 - Kinh tế, 3 - Độ tin cậy, 4- Độ bền, 5 - Thuận tiện⁽¹⁰⁾ mà ít chú trọng đến nghiên cứu cơ bản, điều này đã làm cho Nhật Bản thiếu hẳn đi những thành tựu về nghiên cứu cơ bản. Do đó trong thế kỷ XXI Nhật Bản chủ trương phát triển mạnh về nghiên cứu cơ bản tạo ra những thành tựu khoa học cơ bản có ý nghĩa lớn. Năm 2000, tổng chi quốc gia cho hoạt động nghiên cứu và phát triển chủ yếu là nghiên cứu cơ bản vào khoảng 98,5 tỷ USD⁽¹¹⁾. Công bằng mà nói, chiến lược khoa học thực dụng và bất chước một cách sáng tạo của Nhật trong những thập kỷ sau chiến tranh đã đem

lại những thành tích của những thập kỷ thân kỳ Nhật Bản. Tuy nhiên, trong điều kiện của thế giới hiện nay thì việc bắt trước công nghệ không phải là giải pháp tốt cho một quốc gia. Người Nhật hiểu rằng các bằng sáng chế (Patents) là cầu nối giữa các trường đại học và các công ty. Tất cả các trường đại học sẽ được lợi nếu như các công trình nghiên cứu của các trường đại học là kết quả của sự liên kết nghiên cứu và triển khai giữa các trường với sự tài trợ mạnh mẽ hơn từ phía các công ty. Với chiến lược này, Nhật Bản hy vọng trong thế kỷ XXI họ sẽ có được những thành tựu về khoa học cơ bản có ý nghĩa, theo đó những tài sản trí tuệ bao gồm những kết quả nghiên cứu và các bằng sáng chế bảo hộ cho các kết quả nghiên cứu đó cũng sẽ gia tăng về mặt số lượng, đem lại sức cạnh tranh mới cho nền kinh tế Nhật Bản trong thế kỷ này.

Đi đôi với việc tạo ra những sáng chế, chiến lược sáng chế còn khuyến khích các chủ thể sáng tạo của Nhật Bản tăng cường mạnh mẽ hoạt động bảo hộ sáng chế của mình, nhất là khuyến khích các công ty gia tăng mạnh mẽ hoạt động đăng ký sáng chế ra nước ngoài. Tập đoàn NEC, năm 1998, đã cho đăng ký bảo hộ cho 2500 sáng chế tại Mỹ, tăng 10% so với năm 1997, trong số đó thì số đơn nộp thực sự được bảo hộ tại Hoa Kỳ năm 1999 là 1500 - 1600. Và hiện nay, NEC là một trong các tập đoàn có số sáng chế được bảo hộ tại Mỹ lớn nhất thế giới, sau Canon và IBM. Trong năm tài chính 1998, NEC đã dành ra 91 triệu USD cho công việc liên quan đến đăng ký sáng chế và bảo hộ sáng chế nhằm chuẩn bị cho việc nâng cao sức cạnh tranh trong thế kỷ XXI.

Cách bảo hộ tốt nhất, theo các doanh nghiệp Nhật Bản là tiến hành đăng ký bảo hộ sáng chế trong và ngoài nước. Khác với tư

⁽⁹⁾ Khoa học và công nghệ thế giới, trang 204.

⁽¹⁰⁾ Khoa học và công nghệ thế giới, Bộ Khoa học Công nghệ 2002, trang 194..

⁽¹¹⁾ Khoa học và công nghệ thế giới, Bộ Khoa học và Công nghệ, 2004, trang 278.

duy trước đây, giới kinh doanh thường giữ bí mật công nghệ hay sáng chế của mình bằng cách khai thác một cách kín đáo và không tiết lộ bí mật công nghệ cho bất kỳ cơ quan hay tổ chức nào. Vì họ cho rằng nếu tiến hành đăng ký sáng chế có nghĩa là buộc phải công khai thông tin công nghệ, công khai các chi tiết về sản phẩm và do đó có thể bị lộ bí mật công nghệ và đối thủ cạnh tranh sẽ có thể lợi dụng. Các công ty Nhật đã rút ra được một bài học quan trọng từ lối tư duy cũ này. Đó là trường hợp cha đẻ của ngành vô tuyến truyền hình, Kenjiro Takaynagi, ông là người khám phá ra công nghệ truyền hình song trong nhận thức của nhân dân thế giới hiện nay thì vô tuyến truyền hình lại được hiểu là do Tiến sĩ V.K.Zworykin của Hoa Kỳ sáng chế ra. Nguyên nhân là vì, mặc dù giáo sư Kenjiro là người thử nghiệm thành công công nghệ này nhưng ông đã không tiến hành đăng ký bảo hộ sáng chế tại bất kỳ nơi nào. Và người Mỹ đã tiến hành đăng ký sáng chế về loại công nghệ này và thế là Tiến sĩ Zworykin trở thành người phát minh ra công nghệ truyền hình. Bài học này đã giúp cho các doanh nghiệp Nhật Bản nhận ra tầm quan trọng của việc đăng ký bảo hộ các sáng chế và giải pháp hữu ích, những đổi mới về sản phẩm của mình. Vì lẽ đó, các công ty Nhật Bản, hết sức chú ý tới việc đăng ký thương hiệu và sáng chế của mình.

Để quá trình đăng ký bảo hộ sáng chế phát minh của các công dân Nhật Bản được thuận tiện và đạt hiệu quả cao nhằm khuyến khích các chủ thể nghiên cứu và phát triển tích cực hơn trong việc bảo hộ sáng chế của mình, Nhật Bản đã có chiến lược xây dựng một xa lộ thông tin về bảo hộ sáng chế. Bởi vì có một thực tế là, trong đội ngũ các nhà nghiên cứu Nhật Bản, nhất là các nhà nghiên

cứu của các trường đại học Nhật Bản thường rất ngần ngại khi tiến hành đăng ký những sáng chế của mình do bộ máy và thủ tục khá rườm rà. Tại các trường đại học Nhật Bản, các giáo sư thường quan tâm đến việc xuất bản các công trình nghiên cứu của mình thay vì quan tâm đến việc bảo hộ chúng. Hơn nữa, thủ tục để được cấp văn bằng bảo hộ sáng chế là hết sức phức tạp, và chi phí phải nộp để có được các sáng chế lại vượt quá năng lực tài chính của các giáo sư nghiên cứu khoa học. Những nguyên nhân đó đã ngăn cản các tài sản trí tuệ được bảo hộ⁽¹²⁾. Nhằm khắc phục hạn chế trên, Nhật Bản đã đề ra việc xây dựng một hệ thống thông tin công cộng trên mạng Internet và việc đăng ký sáng chế thông qua mạng. Từ tháng 4 năm 1998, các công dân Nhật có thể đăng ký bảo hộ sáng chế của mình thông qua hệ thống mạng với một phần mềm dành riêng cho công việc này.

Hệ thống thư viện điện tử về sở hữu trí tuệ cũng được thiết lập nhằm cung cấp tất cả các thông tin liên quan đến lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Thông qua hệ thống thông tin này, kể từ tháng 3/1999 các thông tin liên quan đến lĩnh vực này phần lớn được cho phép truy cập miễn phí. Nhật Bản hy vọng rằng trong thế kỷ XXI họ sẽ gặt hái được nhiều thành tựu sáng chế từ hệ thống này, vì người dân Nhật sẽ không phải lặp lại những nghiên cứu đã có, qua đó mà tiết kiệm được nhiều thời gian và tiền của.

2.2. Chiến lược khai thác và sử dụng hiệu quả hệ thống sáng chế.

- Nội dung chiến lược này được Nhật Bản xây dựng là tiến hành thiết lập thị trường các bằng phát minh sáng chế. Mục đích của việc

⁽¹²⁾ Arai, p 56.

thành lập thị trường đặc thù này là nhằm thương mại hoá các kết quả nghiên cứu, nhất là các kết quả nghiên cứu của các công ty và của các tổ chức nghiên cứu triển khai. Tại Nhật hiện có khoảng 680 000 bằng bảo hộ sáng chế và giải pháp hữu ích, trong số đó thực sự có khoảng 220.675 (33%) bằng được sử dụng, 160.000 sẽ có kế hoạch sử dụng, còn lại khoảng 300.000 chiếm 67% là còn đang nằm trong lưu trữ⁽¹³⁾. Xuất phát từ tình hình thực tế như vậy, Chính phủ Nhật chủ trương các bằng sáng chế phải được sử dụng một cách triệt để nhằm đem lại lợi ích cho các công ty cũng như các tổ chức của nước này. Để thị trường sở hữu trí tuệ đi vào hoạt động, bước đầu là việc tổ chức các hội chợ giao dịch về bằng sáng chế. Tại các hội chợ đó, người có nhu cầu sử dụng sáng chế hay có nhu cầu chuyển giao quyền sử dụng sáng chế có thể tìm thấy những cơ hội kinh doanh cho mình, nhất là các doanh nghiệp kinh doanh đầu tư mạo hiểm, tức là các doanh nghiệp đầu tiên đưa các sáng chế phát minh đó vào thực hiện sản xuất kinh doanh. Hội chợ như vậy diễn ra lần đầu tiên tại Nhật năm 1997. Để có thể vươn ra thị trường thế giới, nhất là có thể thực hiện chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cho các công ty nước ngoài, thị trường bằng sáng chế Nhật Bản cho phép sự hiện diện của các nhà môi giới người nước ngoài và không hạn chế hoạt động của họ. Thông qua chiến lược quốc gia như vậy mà nhiều công ty Nhật Bản đã thu được những món lợi nhuận khổng lồ từ hoạt động chuyển giao các sáng chế hoặc trao đổi các quyền sử dụng sáng chế. Ví dụ công ty Hitachi, năm 1996 đã thu được 455 triệu USD từ tiền chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cho các công ty khác, cũng trong thời gian đó, công ty

này cũng tham gia chuyển giao quyền sử dụng sáng chế của các công ty khác và phải trả phí là 91 triệu USD, chênh lệch là 364 triệu thuộc về lợi nhuận của công ty. Thị trường bằng sáng chế thực sự là một lĩnh vực giúp các chủ thể hoạt động sáng tạo của Nhật Bản thương mại hoá được các bằng sáng chế của mình và là một cách thức sử dụng hiệu quả nhất các bằng sáng chế của họ. Với chiến lược này Nhật Bản còn hy vọng trong thế kỷ XXI họ sẽ trở thành là một trong những quốc gia hàng đầu về hoạt động thương mại các quyền sở hữu trí tuệ.

2.3. Chiến lược luật pháp về sở hữu trí tuệ cho thế kỷ XXI.

Trước sự biến đổi nhanh chóng của hoạt động thương mại thế giới và sự phát triển nhanh chóng của kinh tế tri thức, làm cho số lượng các vụ tranh chấp sở hữu trí tuệ mang tính quốc gia và quốc tế về sở hữu trí tuệ ngày một phổ biến. Đón nhận được xu thế này, Nhật Bản đã chủ động chuẩn bị cho mình một chiến lược luật pháp về sở hữu trí tuệ nhằm phục vụ lợi ích của họ trong thế kỷ XXI.

Thực tế thì luật pháp về sở hữu trí tuệ của Nhật có một quá trình phát triển khá sớm. Bộ luật đầu tiên về bảo hộ sáng chế được hình thành ngay từ thời cải cách Minh Trị, ban hành năm 1885. Sau 40 năm, vào năm 1921 luật này được sửa đổi, năm 1959 lại được sửa đổi một lần nữa, chu kỳ 40 năm tiếp theo 1999 luật bảo hộ sáng chế của Nhật lại được sửa đổi, bộ luật sửa đổi năm 1999 là nhằm để phù hợp với thế kỷ XXI.

Luật sở hữu trí tuệ của Nhật hiện nay được phân chia thành hệ thống các luật theo đối tượng của sở hữu trí tuệ. Khác với trước kia, Nhật Bản mới chỉ có một bộ luật về bảo hộ sáng chế nói chung, còn các lĩnh vực khác của sở hữu trí tuệ thì được điều chỉnh rải rác

⁽¹³⁾ Sdd, trang 79.

trong các bộ luật khác như luật dân sự... Hiện nay luật về sở hữu trí tuệ của Nhật được cụ thể hoá thành các ngành luật cụ thể như: Luật bảo hộ sáng chế, luật về giải pháp hữu ích, luật về kiểu dáng công nghiệp, luật bản quyền, luật về thương hiệu, luật về chống cạnh tranh không lành mạnh. Theo xu hướng hiện nay, khi các sản phẩm của hoạt động trí tuệ ngày càng phát triển mạnh mẽ và phong phú. Do đó phạm vi bảo hộ sở hữu trí tuệ của luật sở hữu trí tuệ của Nhật cũng được mở rộng ra theo tất cả các loại tài sản trí tuệ, từ lĩnh vực công nghệ đến được học... Để mở rộng được phạm vi như vậy, luật sở hữu trí tuệ Nhật Bản định nghĩa hết sức đơn giản về sáng chế, khác với luật trước kia, sáng chế được định nghĩa phức tạp, thì luật sáng chế 1999 quan niệm bất cứ cá nhân hay tổ chức nào nếu có một ý tưởng tốt thì đều có thể đề nghị cơ quan cấp bằng sáng chế Nhật Bản để cơ quan này thẩm định và nếu thấy phù hợp thì được cấp bằng sáng chế⁽¹⁴⁾. Chiến lược mang tính pháp lý này đã tạo ra cho Nhật Bản một khung pháp lý hoàn thiện để điều chỉnh các quan hệ về sở hữu trí tuệ trong thế kỷ XXI, phù hợp với xu thế mới của nền kinh tế thế giới, vừa đảm bảo được lợi ích quốc gia và nâng cao năng lực sáng tạo trong thế kỷ XXI.

3. Kinh nghiệm đối với Việt Nam

Nghiên cứu chiến lược về sở hữu trí tuệ của Nhật Bản cho thế kỷ XXI có thể rút ra một số kinh nghiệm quý cho Việt Nam trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới như sau:

Thứ nhất: Để có thể nâng cao năng lực sáng tạo quốc gia trong kỷ nguyên hội nhập và do đó có thể nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường thế giới thì cần

thiết phải có một chiến lược quốc gia về sở hữu trí tuệ. Hiện nay chúng ta chưa có một chiến lược quốc gia về sở hữu trí tuệ rõ ràng và đồng bộ mặc dù về đường lối thì Đảng ta xác định khá sớm. Trong nghị quyết TW 2 khoá VIII, đã yêu cầu: Hoàn thiện hệ thống luật pháp về bảo hộ sở hữu trí tuệ và khuyến khích chuyển giao công nghệ". Hiện nay Việt Nam mới có chiến lược xây dựng thương hiệu quốc gia, và chương trình về sở hữu trí tuệ phục vụ cho đàm phán gia nhập WTO. Các chiến lược như: chiến lược nâng cao năng lực sáng chế, chiến lược bảo hộ sáng chế, chiến lược về chuyển giao công nghệ, chiến lược về khai thác quyền sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập... đều chưa có; luật sở hữu trí tuệ mới được ban hành; điều chỉnh quan hệ sở hữu trí tuệ hiện nay ở nước ta là một hệ thống các văn bản pháp luật nằm tản mạn trong các bộ luật khác nhau dẫn đến việc chồng chéo và phức tạp. Chính vì vậy, kinh nghiệm Nhật Bản cho thấy, chúng ta cần xây dựng một chiến lược chung về sở hữu trí tuệ một cách hệ thống và đồng bộ.

Thứ hai: Tăng cường đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển nhằm tạo ra nhiều tài sản trí tuệ có khả năng phục vụ tốt cho công cuộc phát triển kinh tế xã hội. Hoạt động sáng tạo đòi hỏi phải được đầu tư và chi phí tốn kém. Nhất là trong điều kiện hiện nay, khi mà phí chuyển giao công nghệ ngày càng cao. Do vậy, để có được các công nghệ hiện đại phục vụ cho phát triển đòi hỏi chi phí lớn, hơn nữa nếu chỉ dựa vào công nghệ chuyển giao thì xét về lâu dài đây không phải là một con đường tốt. Bởi vậy cùng với tranh thủ những công nghệ hiện đại chuyển giao được thì Việt Nam cần không ngừng tăng cường đầu tư cho hoạt động nghiên cứu phát triển để tiến tới có được những công nghệ tốt phục vụ cho đất

⁽¹⁴⁾ Hisamitsu Arai, p. 92.

nước. Việc đầu tư này không những chỉ dành vào phương tiện vật chất và kết cấu hạ tầng nghiên cứu mà cần đẩy mạnh đào tạo, thậm chí phải gửi đi đào tạo tại nước ngoài nhất là ở những quốc gia phát triển nhằm có được đội ngũ những người có khả năng tạo ra tài sản trí tuệ cho nền kinh tế. Chiến lược sở hữu trí tuệ vì thế không chỉ có nghĩa là sự bó hẹp trong phạm vi của việc làm thế nào để bảo hộ sáng chế hay thương hiệu mà cần đầu tư vào con người.

Thứ ba: Cần sớm hoàn thiện những văn bản pháp quy liên quan đến luật sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, điều quan trọng là các văn bản này phải đảm bảo tính hiện đại và đồng bộ, dễ áp dụng, phù hợp với tinh thần của các công ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết về lĩnh vực sở hữu trí tuệ nhưng mặt khác cũng phải đảm bảo được lợi ích quốc gia trong hội nhập. Đây là một yêu cầu cao. Song để có thể chủ động hội nhập một cách hiệu quả thì đó là một yêu cầu bắt buộc. Kinh nghiệm của Nhật Bản cho thấy, để có đảm bảo lợi ích cho các chủ thể sáng tạo và của quốc gia thì việc xây dựng luật phải cụ thể, chi tiết và thể hiện tầm nhìn dài hạn. Luật sáng chế của Nhật Bản trung bình được áp dụng trong 40 năm mới phải sửa đổi. Do đó, trong công tác xây dựng luật sở hữu trí tuệ Việt Nam cũng cần phải đặt ra yêu cầu về tính ổn định, tránh trường hợp phải sửa đổi nhiều lần.

Tóm lại, trước xu thế mới của nền kinh tế thế giới hiện nay, khi mà các tài sản trí tuệ ngày càng trở nên quan trọng, việc bảo hộ sở hữu trí tuệ được xem là một trong những nguyên tắc cơ bản trong vận động của nền kinh tế thế giới. Điều đó đặt các quốc gia phải không ngừng gia tăng mối quan tâm của mình tới một lĩnh vực đặc biệt, lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Nhật Bản là một nước có nhiều kinh

nh nghiệm bổ ích cho các quốc gia khác, trong đó có Việt Nam có thể học hỏi trên lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học Công nghệ Việt Nam, *Khoa học và công nghệ thế giới 2002, 2004*.
2. Cục sở hữu trí tuệ, *Các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ trong điều kiện hội nhập*, Hà nội, 2002.
3. Lester C. Thurow, *Làm giàu trong nền kinh tế tri thức*, Nxb trẻ, 2003.
4. Nghị quyết TW 2 khoá VIII Đảng Cộng sản Việt Nam.
5. Hisamitsu Arai, *Intellectual property policies for the Twenty - first century*; Wipo Magazin, December 1999.
6. Wipo Magazin, December 2004.
7. Thời báo kinh tế số Tết 2005.
8. Joseph E. Stiglitz và Shahid Yusuf, *Suy ngẫm lại sự thần kỳ Nhật Bản*, Nxb Chính trị Quốc gia, năm 2002.
9. Takafusa Nakamura, *The Postwar Japanese Economy*, Second edition, University of Tokyo Press, 1995.
